

**CÔNG KHAI HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC GIA TÂN  
NĂM HỌC 2024-2025**

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Trường Tiểu học Gia Tân **công khai** trong trường học đầu năm học 2024 – 2025 như sau:

**NỘI DUNG CÔNG KHAI**

**Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC**

**Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

- Tên cơ sở giáo dục:** Trường Tiểu học Gia Tân, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.
- Địa chỉ trụ sở chính** và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Thôn Lãng Xuyên, xã Gia Tân, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

Thư điện tử: **thgiatanhd@gmail.com**

Trang web: **gl-thgiatan.edu.vn**

**3. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục**

**Sứ mạng:** Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực cho học sinh

**Tầm nhìn:** Với khát vọng, trường Tiểu học Gia Tân Là một trong những trường chất lượng cao hàng đầu của huyện Gia Lộc - Nơi phụ huynh học sinh tin cậy, chiếc nôi rèn luyện cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

**Mục tiêu:** Giúp học sinh hình thành và phát triển những yếu tố căn bản đặt nền móng cho sự phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen, nề nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt. Là nền tảng vững chắc để HS bước vào bậc THCS.

#### **4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.**

Trường Tiểu học Gia Tân - tiền thân là trường cấp I Gia Tân, được thành lập năm 1960 với hơn 100 học sinh theo học các lớp 1,2,3,4 tại xã do thầy giáo Trần Lâm làm Hiệu trưởng. Từ năm 1976 đến năm 1991 trường được sáp nhập với trường cấp II thành trường PTCS Gia Tân. Từ tháng 6 năm 1991 trường được tách ra lấy tên là trường cấp I Gia Tân. Từ năm 1994 đến nay trường mang tên là trường Tiểu học Gia Tân.

Trải qua 60 năm xây dựng và trưởng thành, đã có bao thế hệ thầy cô giáo - những "Kỹ sư tâm hồn" - với lòng say mê nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm cao, bằng tâm huyết của mình đã tích cực đóng góp trí tuệ, công sức để xây dựng nhà trường thành đơn vị có nhiều thành tích và truyền thống vẻ vang trong sự nghiệp "trồng người". Từ mái trường Tiểu học Gia Tân có biết bao thế hệ học sinh đã trưởng thành, trở thành những kỹ sư, bác sỹ, sĩ quan quân đội; trở thành những doanh nhân thành đạt, người lao động có ích cho xã hội. Họ có mặt trên mọi miền đất nước, tham gia công tác trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, đem sức lực, tài năng cống hiến cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cùng với những bước phát triển của địa phương, trường Tiểu học Gia Tân đã khẳng định được vị trí của mình trong ngành Giáo dục của huyện, của tỉnh.

Từ năm 1992 đến nay, trường nhiều năm liên tục đạt tập thể lao động Tiên tiến và tập thể lao động Xuất sắc; Qua các năm, công tác Phổ cập giáo dục tiểu học đều đạt mức độ 3; Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ I năm 2000 và là 1 trong 3 trường đạt chuẩn Quốc gia sớm nhất của huyện; Công tác kiểm định chất lượng giáo dục là một trong hai trường đạt cấp độ 3 sớm nhất của huyện; Thư viện nhà trường đạt mức 2 theo Thông tư 16/2022

#### **5. Thông tin người đại diện hợp pháp của nhà trường**

Họ Tên: Trần Thị Kim Anh

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: thôn Lãng Xuyên - xã Gia Tân - huyện Gia Lộc - tỉnh Hải Dương

Số điện thoại: 0979860276

Thư điện tử: [thgiatanhd@gmail.com](mailto:thgiatanhd@gmail.com)

#### **6. Tổ chức bộ máy:**

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục

dục (nếu có);

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường theo [Quyết định số:2736 /QĐ-UBND ngày 04/10/2021 của UBND huyện Gia Lộc](#)

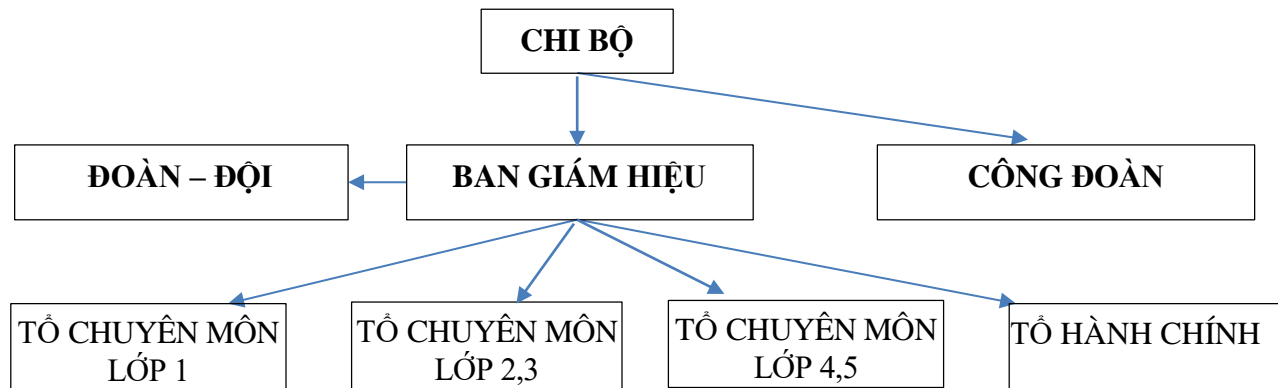
c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng theo QĐ số: 1699 /QĐ-UBND ngày 29/7/2021

- Quyết định Phó Hiệu trưởng số: 2221 /QĐ-UBND ngày 16/07/2018 của UBND huyện Gia Lộc về việc điều động và bổ nhiệm chức danh Phó Hiệu trưởng trường TH Gia Xuyên và quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 01/09/2021 về việc tiếp nhận và bổ nhiệm chức danh Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học Gia Tân.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục theo : Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường Tiểu học.

#### **Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:**



#### **8. Các văn bản khác của nhà trường (Được công khai đính kèm)**

8.1. Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục

8.2. Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục

8.3. Các nghị quyết của hội đồng trường

8.4. Nội quy làm việc của cán bộ giáo viên

8.5. Quy chế chi tiêu nội bộ

**Điều 5. Thu, chi tài chính****Công khai chi tiết tài chính năm 2023****1. Nguồn ngân sách:**

ĐVT: đồng

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán được giao</b>
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, tiền học phí</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Dự toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>-</b>
a	Học phí	
b	Thu từ cấp bù học phí	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>-</b>
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>-</b>
a	Chi lương	-
b	Chi hoạt động	-
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>3.896.218.000</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>3.896.218.000</b>
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>3.896.218.000</b>
<b>3.1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>3.886.218.000</b>
3.11	Quỹ tiền lương	2.783.634.172
3.12	Chi hoạt động	1.102.583.828
<b>3.2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>10.000.000</b>
3.2.1	Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm bổ sung cơ sở vật chất	10.000.000
3.2.2	Chi phí học tập	0
3.2.3	Học sinh khuyết tật	0
3.2.4	Giáo viên dạy học sinh khuyết tật	0
3.2.5	Chế độ của ND 76/2019/ND-CP	0
3.2.6	Kinh phí cải cách tiền lương	0
3.2.7	Các chế độ khác	0
3.2.8	Chi khác	0

**2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2023-2024:**

<b>Nội dung</b>	<b>Số học sinh</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND</b>	0	0	
Học kỳ 1 năm học 2023-2024	0	0	
Học kỳ 2 năm học 2023-2024	0	0	
<b>Đối tượng được hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng dạy học: Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH</b>	0	0	
<b>Hỗ trợ học bổng</b>	0	0	
Học kỳ 1 năm học 2023-2024	0	0	
Học kỳ 2 năm học 2023-2024	0	0	
<b>Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập</b>	0	0	
Học kỳ 1 năm học 2023-2024	0	0	
Học kỳ 2 năm học 2023-2024	0	0	

**3. Công khai các khoản thu năm học 2023-2024**

- 3.1. BHYT: 237.866.580 đồng.
- 3.2 Tiếng Anh khối 1,2 : 56.435.00 đồng.
- 3.3 Tiếng Anh khối 5: 50.815.000 đồng.
- 3.4 Kỹ năng sống: 97.962.000 đồng.
- 3.5 Tiền học 2 buổi/ ngày: 455.082.000 đồng.
- 3.6 Ứng dụng liên lạc điện tử: 32.360.000 đồng.
- 3.7 BHTT Thu từ học sinh : 60.000.000 đồng.
- 3.8 Nước uống: 25.483.000 đồng
- 3.9 Tiền vệ sinh: 52.585.000 đồng
- 3.10 Tiền câu lạc bộ: 11.480.000 đồng
- 3.11 Xe đạp: 14.220.000 đồng
- 3.12. Bán trú :
  - CSVC bán trú: 19.700.000 đồng

- Phục vụ bán trú: 208.661.000 đồng
- Tiền ăn bán trú: 564.732.000 đồng
- Phụ phí bán trú: 47.710.000 đồng
- Điện điều hoà bán trú: 15.290.000 đồng

### 3.13 - Vận động tài trợ:

- + Bằng tiền mặt: 120.940.000 đồng.
- + Bằng hiện vật: 60.020.000 đồng.

## **- Phần chi chi tiết:**

### 3.1. BHYT:

- + Nộp về BHXH huyện: 287.922.600 đồng
- + Trả học sinh nộp tiền thừa và có thẻ khác: 793.800 đồng

### 3.2. Tiếng khối 1,2:

- Nộp phí đào tạo, trả lương giáo viên cho công ty: 49.662.800 đồng
- Chi trả công tác quản lý dạy và học, bộ phận thu chi: 4.977.567 đồng
- Chi tiền trang trí thư viện thư viện, hỗ trợ CSVN....: 1.659.189 đồng
- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp: 135.444 đồng.

### 3.3. Tiếng Anh khối 5:

- Chi trả GV giảng dạy: 27.761.580 đồng.
- Trích nộp bảo hiểm: 11.393.280 đồng.
- Chi trả công tác quản lý dạy và học, bộ phận thu chi: 7.429.130 đồng.
- Chi tiền trang trí thư viện thư viện, hỗ trợ CSVN....: 3.998.297 đồng.
- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp: 233.213 đồng

### 3.4. Kỹ năng sống:

- Nộp phí học phí kỹ năng sống: 78.382.887 đồng.
- Chi trả công tác quản lý dạy và học, bộ phận thu chi: 14.400.414 đồng.
- Chi tiền trang trí thư viện thư viện, hỗ trợ CSVN....4.786.851 đồng.
- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp: 391.848 đồng

### 3.5. Tiền học 2 buổi/ngày:

- Chi trả GV dạy: 356.783.829 đồng.
- Chi trả công tác quản lý dạy và học, bộ phận thu chi....: 66.897.055 đồng.
- Chi tiền trang trí thư viện thư viện, hỗ trợ CSVN....: 22.299.476 đồng.
- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp: 9.101.640 đồng

### 3.6. Ứng dụng liên lạc điện tử:

- Nộp trả Công ty CP tập đoàn công nghệ Quang Ích: 25.899.000 đồng
- Chi trả công tác quản lý, bộ phận thu chi, công tác nhập liệu PM: 6.461.000 đồng

### 3.7 BHTT: Nộp về cho công ty BH : 60.000.000 đồng

### 3.8. Nước uống:

- Chuyển trả tiền công ty nước uống: 25.483.500 đồng

### 3.9 Tiền vệ sinh:

- Thanh toán tiền mua dụng cụ vệ sinh...: 16.085.000 đồng
- Thanh toán tiền lao công, cắt cỏ, xử lý rác: 36.500.000 đồng

### 3.10. Tiền câu lạc bộ

- Chi trả giáo viên dạy câu lạc bộ: 9.000.000 đồng
- Chi trả công tác quản lý dạy và học, bộ phận thu chi...: 1.687.000 đồng
- Chi tiền trang trí thư viện thư viện, hỗ trợ CSVN...: 563.400 đồng
- Nộp thuế TNDN: 229.600 đồng

### 3.11 Tiền xe đạp:

- Chi trả công trông xe: 4.500.000 đồng
- Chi sửa chữa lán xe: 8.298.000 đồng
- Nộp thuế GTGT, thuế TNDN: 1.422.000 đồng

### 3.12 Bán trú:

3.12.1 Chi trả tiền mua đồ dùng bán trú: 19.700.000 đồng

3.12.2 Chi trả tiền công nấu ăn, trông trưa, trực bán trú, quản lý bán trú: 208.661.000 đồng

#### 3.12.3 Tiền ăn bán trú

- Chi trả tiền thực phẩm bán trú: 564.372.000 đồng
- Trả lại tiền ăn cho học sinh do học sinh nghỉ không ăn bán trú: 360.000 đồng

3.12.4 Phụ phí bán trú: Trả tiền ga, chất tẩy rửa, nước...: 47.710.000 đồng

3.12.5 Chi trả tiền điện bán trú: 15.290.000 đồng

### 3.13. Vận động tài trợ

3.13.1 Vận động bằng tiền mặt: Tổng số tiền đã huy động : **120.940.000 đ**

1	Mua tôn mạ màu 0.4, hộp thép mạ kẽm các loại để tu bổ lán xe ( Bao gồm cả phí chuyên tiền)	28.490.000
2	Tiền công tu bổ lán xe	26.500.000

3	Mua VL, công quét vôi, trát vữa hành lang khu lớp học, khu thư viện xanh, khu hiệu bộ	38.593.000
4	Bạt nhựa che nắng ( Bao gồm phí chuyển tiền)	17.186.240
5	Sửa chữa điện lớp học	10.170.760
<b>Tổng</b>		<b>120.940.000</b>

### 3.13.2 Vận động tài trợ bằng hiện vật:

1	Điều hoà ( 02 cái)	27.020.000
2	20 quả bóng rổ	3.000.000
3	Bàn, tủ phòng âm nhạc, phòng ăn	30.000.000
<b>Tổng</b>		<b>60.020.000</b>

## Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

### Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

#### 1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2024 - 2025**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Ghi chú
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>														
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>21</b>			<b>20</b>	<b>1</b>				<b>14</b>	<b>5</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	2			2					1			1		
3	Tin học	1				1							1		
4	Âm nhạc	1			1					1			1		
5	Mỹ thuật	1			1						1		1		
6	Thể dục	1			1					1		1			
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>2</b>			<b>2</b>										
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			



2	Phó hiệu trưởng	1			1					1	1		
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>6</b>			<b>2</b>	<b>1</b>							
1	Kế toán+VT	1			1				1				
2	Thủ quỹ + Y tế	1				1			1				
3	Thư viện + Đ D	1			1					1			
4	Nấu ăn	2							2				
5	Bảo vệ	1							1				

## 2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

### Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học/số lớp</b>	15/15	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	15/15	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhò, mượn	0	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường lẻ</b>	0	-
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	5.300	12.83
<b>V</b>	<b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	3.325	8.05
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	1152	2.79
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	768	1.798
2	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	206	6.87
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )	36	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )	54	1.8
6	Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )	54	1.8
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )	16	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> )		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )	18	0.6
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	<b>15</b>	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	3	<b>3/3</b>
1.2	Khối lớp 2	3	<b>3/3</b>

1.3	Khối lớp 3	3	<b>3/3</b>
1.4	Khối lớp 4	3	<b>3/3</b>
1.5	Khối lớp 5	3	<b>3/3</b>
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	<b>16</b>	Số học sinh/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>	<b>42</b>	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	19	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	
5	Bảng tương tác	2	
7	Tủ lạnh	1	
8	Đàn	1	

	Nội dung	Số lượng(m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	<b>66.5 m<sup>2</sup></b>
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	<b>0</b>

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	1 phòng - 180m <sup>2</sup>	200	0,75 m <sup>2</sup>
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>	0		

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	40		45		0.11
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	x	
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	x	
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet</b>	x	
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	x	
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>	x	

**Danh mục sách giáo khoa:** Được công khai đính kèm

**3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:**

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
<b>Tiêu chuẩn 1</b>			<b>x</b>	<b>x</b>
Tiêu chí 1.1				x
Tiêu chí 1.2			x	
Tiêu chí 1.3				x
Tiêu chí 1.4				x
Tiêu chí 1.5			x	
Tiêu chí 1.6				x
Tiêu chí 1.7			x	
Tiêu chí 1.8			x	
Tiêu chí 1.9			x	
Tiêu chí 1.10			x	
<b>Tiêu chuẩn 2</b>			<b>x</b>	<b>x</b>
Tiêu chí 2.1				x
Tiêu chí 2.2				x
Tiêu chí 2.3				x
Tiêu chí 2.4				x
<b>Tiêu chuẩn 3</b>		<b>x</b>		<b>x</b>
Tiêu chí 3.1		x		
Tiêu chí 3.2		x		
Tiêu chí 3.3		x		
Tiêu chí 3.4		x		
Tiêu chí 3.5			x	
Tiêu chí 3.6				x

Tiêu chí 3.7			x	
Tiêu chí 3.8				x
<b>Tiêu chuẩn 4</b>			<b>x</b>	<b>x</b>
Tiêu chí 4.1				x
Tiêu chí 4.2				x
<b>Tiêu chuẩn 5</b>			<b>x</b>	<b>x</b>
Tiêu chí 5.1			x	
Tiêu chí 5.2				x
Tiêu chí 5.3				x
Tiêu chí 5.4				x
Tiêu chí 5.5				x

### **Kết quả:**

- Số tiêu chí đạt mức 1: **4/29**
- Số tiêu chí đạt mức 2: **6/29**
- Số tiêu chí đạt mức 3: **19/29**

### **Kết luận:**

Đánh giá ngoài đạt mức 2

Kiểm định chất lượng giáo dục đạt cấp độ 2

Trường chuẩn quốc gia đạt mức độ 1

**b) Kết quả đánh giá ngoài:** Chưa đánh giá

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài: Không

### **Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông**

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Theo Kế hoạch số 10/KH-THGT, ngày 01/7/2024 đã được PGD phê duyệt (Đăng tải công khai kèm theo)

b) Kế hoạch giáo dục (Được đăng tải kèm theo)

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh (Được đăng tải kèm theo)

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

Tháng	Chủ điểm	Nội dung trọng tâm	Hình thức tổ chức	Thời gian thực hiện	Người thực hiện	Lực lượng cùng tham gia
9	Vui đến trường	Vui Tết Trung thu	HĐTN Quy mô cấp trường	Chiều Thứ 2 Tuần 2 16/9/2024	BPT Đội (đ/c <b>Bùi Huyền</b> ) ĐTN, GVCN	Cha mẹ HS
10	Vui đến trường	An toàn giao thông	HĐTN Quy mô cấp trường	Tiết 3, Tuần 6, ngày 18/10	BPT Đội ĐTN, GVCN (đ/c <b>Bùi Huyền, Hương</b> )	Công an địa phương
11	Tri ân thầy cô	SHTT Tri ân thầy cô Tổ chức “Viết, vẽ về thầy cô, mái trường”	HĐTN Quy mô cấp trường	Sáng thứ 4 Tuần 11 20/11/2024	BPT Đội ĐTN, CBGV (đ/c <b>B. Huyền, B. Phương, đ/c Hiếu, đ/c Nhung, đ/c Hằng, đ/c Quỳnh, đ/c Luyến</b> )	Cha mẹ HS
12	Uống nước nhớ nguồn	Hoạt động chào mừng ngày thành lập QĐNDVN	HĐTN Quy mô cấp trường	Chiều thứ sáu Tuần 15 20/12/2024	BPT Đội ĐTN, CBGV	
	Chào Xuân	Chào xuân Giáp	HĐTN	Tuần 18	BPT Đội	Cha mẹ

1,2	mới mừng Đảng quang vinh	Thìn yêu thương: + Làm bưu thiếp + Vẽ tranh	Quy mô cấp trường		ĐTN, CBGV (đ/c <b>Bùi Huyền, đ/c Hiếu, GVCN</b> )	HS
3	Thiếu nhi vui khỏe	Theo kế hoạch của huyện Đoàn	HĐTN Quy mô cấp trường	Chiều thứ 4 Tuần 28 26/3/2025	BPT Đội ĐTN, CBGV (đ/c <b>BHuyền, Hiếu</b> )	Cha mẹ HS
4	Đội ta lớn lên cùng Đất nước	Tổ chức hoạt động “Tháng Tư huyền thoại” nhân dịp kỉ niệm 50 năm ngày GPHTMNTNĐ N	Trung bày (Tại Thư viện xanh); Tổ chức Lễ KN	Sáng thứ 4 Tuần 31 16/4/2024	BPT Đội (đ/c <b>Bùi Phương và GVCN</b> )	Cha mẹ HS
4,5	Đội ta lớn lên cùng Đất nước	Giao lưu tìm hiểu về Bác; Đội TNTPHCM	Rung chuông vàng	Sáng thứ 2 Ngày 19/5/2025	BPT Đội (đ/c <b>BHuyền, đ/c Hiếu, ĐTN, CBGV</b> )	Cha mẹ HS

Các hoạt động sinh hoạt dưới cờ hàng tuần vào sáng thứ Hai, hàng tuần

**Tổ chức hoạt động cho học sinh sau giờ học chính thức trong ngày, theo nhu cầu người học và trong thời gian bán trú tại trường**

STT	Nội dung	Hoạt động	Đối tượng/quy mô	Thời gian	Địa điểm	Ghi chú
1	Sinh hoạt đầu giờ	Kiểm tra sĩ số, truy bài	Theo lớp	7h - 7 h15'	Tại lớp	HS tự quản, TPT, GVTB theo dõi
2	Hoạt động giữa buổi học	Tập thể dục, múa hát, nhảy dân vũ..	Toàn trường	Vào giờ ra chơi giữa buổi sáng	Tại sân trường	
3	Bán trú	Vui chơi tự do	HS bán trú	Từ 10h 30 đến 10h 45	Trong khuôn viên nhà trường	

		Đọc sách, vui chơi	HS bán trú	Từ 11h 15 – 11h 30	Lớp học, thư viện xanh	
		Ôn định chỗ nghỉ, xem tivi, nghe kể chuyện	HS bán trú	11h 30 - 12h	Lớp bán trú	
		Ngủ trưa	HS bán trú	12h - 1h 15	Lớp bán trú	
		Thu dọn chỗ ngủ	HS bán trú	1h15-1h30	Lớp bán trú	
4	Sinh hoạt đầu giờ	Kiểm tra sĩ số, truy bài	Theo lớp	13h30' - 13h45	Tại lớp	HS tự quản, TPT, GVTB theo dõi
5	Sinh hoạt câu lạc bộ;	HS tham gia câu lạc bộ Em yêu thể thao, CLB Nghệ thuật	HS có nguyện vọng tham gia CLB	Từ 16h 20 phút đến 17h 15 cuối mỗi buổi học.	Sân trường, phòng sinh hoạt CLB	

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh

Được công khai trên trang eNetViet – trang truyền thông và liên lạc điện tử giữa gia đình và nhà trường)

### 1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

#### Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ 6 tuổi	Trẻ 7 tuổi và HTCT lớp 1	Trẻ 8 tuổi và HTCT lớp 2	Trẻ 9 tuổi và HTCT lớp 3	Trẻ 10 tuổi và HTCT lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Các lớp 1, 2, 3, 4, 5 thực hiện chương trình 2018 theo Thông tư số: 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD&ĐT về Ban hành chương trình GDPT.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p>- Thực hiện tốt thông tin 2 chiều: Thông qua trao đổi trực tiếp, số liên lạc điện tử eNetViet, điện thoại hoặc nhóm Zalo giữa nhà trường, GVCN với PHHS.</p> <p>Hàng kỳ Hội đồng nhà trường thực hiện họp với Ban đại diện cha mẹ HS các lớp; GVCN tổ chức họp phụ huynh các lớp để thông báo kết quả giáo dục từng kì, cả năm.</p>				

		- HS thực hiện tốt các nhiệm vụ HS theo Điều lệ Trường TH.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức tốt các hoạt động trải nghiệm, GD truyền thống GD đạo đức, GDPL, rèn kỹ năng sống, GDQPAN, KNCDS cho HS. Tổ chức dạy Tin học đúng quy định, khuyến khích HS tham gia các cuộc thi năng khiếu trên internet để hình thành năng lực công dân số. Đưa các trò chơi dân gian vào trường học, tổ chức các cuộc thi, các sân chơi trí tuệ,... nhằm phục vụ cho việc GDTD học sinh.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	98% HTCT lớp học	98,7% HTCT lớp học	100% HTCT lớp học	100% HTCT lớp học	98,8% HTCT tiểu học
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	98% lên lớp 2	98,7% lên lớp 3	100% lên lớp 4	100% lên lớp 5	98,8% lên lớp 6

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài: Không  
Trường Tiểu học Gia Tân **công khai** trong trường học, đầu năm học 2024 – 2025.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT Gia Lộc (báo cáo);
- Đăng trên trang Web trường;
- Lưu: VT.



Trần Thị Kim Anh